

CÔNG TY CP ONG THÉP VIỆT ĐỨC

===VG PIPE===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ II NĂM 2009

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	30/06/2009	31/03/2009
I	Tài sản ngắn hạn	306.205.297.444	248.021.900.790
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	32.681.681.854	21.294.883.881
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	153.478.515.164	113.699.367.217
4	Hàng tồn kho	112.222.079.842	103.662.345.496
5	Tài sản ngắn hạn khác	7.823.020.584	9.365.304.196
II	Tài sản dài hạn	166.705.780.198	157.680.671.087
1	Tài sản cố định	92.564.612.182	90.862.400.877
	- Tài sản cố định hữu hình	75.034.628.069	73.308.632.742
	- Tài sản cố định vô hình	17.529.984.113	17.553.768.135
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	64.850.000.000	57.983.400.000
3	Tài sản dài hạn khác	9.291.168.016	8.834.870.210
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	472.911.077.642	405.702.571.877
IV	Nợ phải trả	328.828.285.531	256.227.823.198
1	Nợ ngắn hạn	328.624.249.342	256.050.185.044
2	Nợ dài hạn	204.036.189	177.638.154
V	Vốn chủ sở hữu	144.082.792.111	149.474.748.679
1	Vốn chủ sở hữu	143.044.179.999	147.547.886.567
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.997.100.000	125.997.100.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	30.450.000	30.450.000
	- Các quỹ	4.706.660.668	4.706.660.668
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.818.484.221	16.813.675.899
	- Cổ phiếu quỹ	(3.508.514.890)	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.038.612.112	1.926.862.112
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.038.612.112	1.926.862.112
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	472.911.077.642	405.702.571.877

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2009	Quý I/2009	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	292.430.431.338	199.208.432.551	491.638.863.889
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.111.279.713	177.779.494	3.289.059.207
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC	289.319.151.625	199.030.653.057	488.349.804.682
4	Giá vốn hàng bán	268.462.544.375	183.728.010.483	452.190.554.858
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCD	20.856.607.250	15.302.642.574	36.159.249.824
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.000.195.778	2.035.644.964	4.035.840.742
7	Chi phí tài chính	3.896.834.739	5.317.850.328	9.214.685.067
8	Chi phí bán hàng	9.379.058.379	6.373.206.871	15.752.265.250
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.511.322.055	2.607.597.375	5.118.919.430
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	7.069.587.855	3.039.632.964	10.109.220.819
11	Thu nhập khác	249.927.805	366.752.862	616.680.667
12	Chi phí khác	214.149.086	98.641	214.247.727
13	Lợi nhuận khác	35.778.719	366.654.221	402.432.940
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.105.366.574	3.406.287.185	10.511.653.759
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	606.132.852	248.986.324	855.119.176
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.499.233.722	3.157.300.861	9.656.534.583

Vinh Phúc, Ngày 20 tháng 07 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Lê Minh Hải